Chi tiết mã HS 3506.99.00

Mã HS	3506.99.00
Mô tả hàng hóa	Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 11:13:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/35069900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	21	21%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5163
Thuế NK ưu đãi (MFN)	14	14%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5163
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5163
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	7,6	7,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5042
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5003
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5003
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5003
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5003
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5003
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5003
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E5047
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	AJ!F5047
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	AJ!G5047

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H5047
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I5047
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J5047
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5045
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5045
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5045
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5045
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5045
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5045
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5045
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5009
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F5005
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G5005
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H5005
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I5005
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J5005
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K5005
VKFTA	2022	2022	5	VK!E5014
VKFTA	2023	2023	5	VK!F5014
VKFTA	2024	2024	5	VK!G5014
VKFTA	2025	2025	5	VK!H5014
VKFTA	2026	2026	5	VK!I5014
VKFTA	2027	2027	5	VK!J5014
VCFTA	2022	2022	5	VC!D5052
VCFTA	2023	2023	5	VC!E5052
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5052

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5052
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5052
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5052
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5049
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5049
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5049
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5049
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5049
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5049
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5057
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5057
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5057
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5057
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5057
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5057
EVFTA	2022	2022	7	EV-NK!D5028
EVFTA	2023	2023	4,6	EV-NK!E5028
EVFTA	2024	2024	2,3	EV-NK!F5028
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5028
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5028
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5028
UKVFTA	2022	2022	7	UKV!D5030
UKVFTA	2023	2023	4,6	UKV!E5030
UKVFTA	2024	2024	2,3	UKV!F5030
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5030
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5030

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5030
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5028
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5028
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5028
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5028
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5028
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5028
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5028
RCEP A	2022	2022	12,6	RCEPT-A!D5049
RCEP A	2023	2023	11,2	RCEPT-A!E5049
RCEP A	2024	2024	9,8	RCEPT-A!F5049
RCEP A	2025	2025	8,4	RCEPT-A!G5049
RCEP A	2026	2026	7	RCEPT-A!H5049
RCEP A	2027	2027	5,6	RCEPT-A!I5049
RCEP B	2022	2022	12,6	B!D5049
RCEP B	2023	2023	11,2	B!E5049
RCEP B	2024	2024	9,8	B!F5049
RCEP B	2025	2025	8,4	B!G5049
RCEP B	2026	2026	7	B!H5049
RCEP B	2027	2027	5,6	B!I5049
RCEP C	2022	2022	12,6	C!D5049
RCEP C	2023	2023	11,2	C!E5049
RCEP C	2024	2024	9,8	C!F5049
RCEP C	2025	2025	8,4	C!G5049
RCEP C	2026	2026	7	C!H5049
RCEP C	2027	2027	5,6	C!I5049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	12,7	D!D5049
RCEP D	2023	2023	11,5	D!E5049
RCEP D	2024	2024	10,2	D!F5049
RCEP D	2025	2025	8,9	D!G5049
RCEP D	2026	2026	7,6	D!H5049
RCEP D	2027	2027	6,4	D!I5049
RCEP E	2022	2022	12,6	E!D5052
RCEP E	2023	2023	11,2	E!E5052
RCEP E	2024	2024	9,8	E!F5052
RCEP E	2025	2025	8,4	E!G5052
RCEP E	2026	2026	7	E!H5052
RCEP E	2027	2027	5,6	E!I5052
RCEP F	2022	2022	12,6	F!D5049
RCEP F	2023	2023	11,2	F!E5049
RCEP F	2024	2024	9,8	F!F5049
RCEP F	2025	2025	8,4	F!G5049
RCEP F	2026	2026	7	F!H5049
RCEP F	2027	2027	5,6	F!I5049
VIFTA	2024	2024	11.2	VI!F4654
VIFTA	2025	2025	8.4	VI!G4654
VIFTA	2026	2026	5.6	VI!H4654
VIFTA	2027	2027	2.8	VI!I4654

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 3506.99.00 có mã Chương 98 tương ứng 9840.15.00 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Keo dán adhesive chemlok 205	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3506.99.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 14% của mã 3506.99.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5163), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.